TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2319/CNPĐ-TM
V/v mời cung cấp báo giá cấp vật tư hệ thống điện phục vụ BDĐK năm 2027 của Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2026

Kính gửi: Các Nhà cung cấp

Chi nhánh Phát điện Dầu khí (Chi nhánh) đang có nhu cầu mua sắm vật tư hệ thống điện phục vụ BDĐK năm 2027 của Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Chi nhánh kính mời các Quý công ty có uy tín, năng lực và kinh nghiệm trong lĩnh vực cung cấp vật tư hệ thống điện phục vụ bảo dưỡng sửa chữa các Nhà máy công nghiệp quan tâm, xem xét và cung cấp báo giá với nội dung như sau:

- Phạm vi công việc:

✓ Danh mục hàng hóa vật tư cần mua sắm như

+ Phụ lục: Danh mục vật tư Hệ thống điện phục vụ BDĐK NMNĐ Sông Hậu 1 năm 2027 (đính kèm);

+ Phụ lục: Danh mục vật tư hệ thống C&I phục vụ BDĐK của NMNĐ Sông Hậu 1 năm 2027 (đính kèm);

✓ Hàng hóa mới 100%, chưa qua sử dụng, bảo hành theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất. Hàng hóa có đầy đủ CO (nếu là hàng nhập khẩu) và CQ.

- Tiến độ cung cấp toàn bộ hàng hóa: trước ngày 19/8/2027;
- Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày báo giá.
- Thời gian gửi báo giá: Không muộn hơn 16h00 ngày **24/11/2026**.
- Địa điểm cung cấp hàng hóa: Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ.
- Hình thức nhận báo giá: Các đơn vị gửi báo giá (file scan, được ký tên, đóng dấu đỏ bởi Người đại diện đủ thẩm quyền của Quý công ty như *Phụ lục biểu chào giá đính kèm)* qua thư điện tử theo các địa chỉ Email: nhanbaogia.hn@pvpgb.vn; linhptn@pvpgb.vn.
- Thông tin liên hệ nhận báo giá: Mọi thông tin cần trao đổi, làm rõ xin liên hệ Bà Phạm thị Ngọc Linh – Phòng Thương mại, Tel: 0968.362.611.

Chi nhánh cảm ơn sự hợp tác và rất mong nhận được báo giá của Quý công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Giám đốc CN (để b/c);
- PGĐ H.Q.Thắng (e-copy);
- Lưu: VT, TM (PBT).

Đính kèm:
- Phụ lục Phạm vi công việc.
- Phụ lục Biểu chào giá.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ - TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM

Bùi Thị Thu Hương

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.pvpgb.vn. Với số định danh: 02319/CNPĐ-TM

PHỤ LỤC BIỂU CHÀO GIÁ

(Đính kèm Công văn số 2319/CNPĐ-TM ngày 12 /11/2026)

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Hãng sản xuất, xuất xứ	Đơn giá (trước thuế) VNĐ	Thành tiền (trước thuế) VNĐ
1	Cung cấp vật tư thông dụng phục vụ BDSCĐK năm 2027 của NMNĐ Thái Bình 2					
	TỔNG CỘNG TRƯỚC THUẾ					
	CÁC LOẠI THUẾ, PHÍ CÓ LIÊN QUAN					
	TỔNG CỘNG SAU THUẾ					

(Bằng chữ: ..... đồng)

Hiệu lực của báo giá: 90 ngày kể từ ngày gửi báo giá.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

(ký tên, đóng dấu)

vanthuhn - 09:39 12/11/2026

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.pvpgb.vn. Với số định danh: 02319/CNPĐ-TM

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.pvpgb.vn. Với số định danh: 02319/CNPĐ-TM

Phụ lục: Danh mục vật tư hệ thống C&I phục vụ BDĐK của NMNĐ Sông Hậu 1 năm 2027 đính kèmP

STT	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Mã KKS	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ phục vụ mua sắm	Mã vị trí/Bản vẽ	Số lượng	Đơn vị
	PHẦN C&I								
1		pH Sensor	P0GCD63CQ001 P0GCF26CQ001 P0GCN16CQ001 P0GCF76CQ001	-Model: + 3900: General Purpose pH/ORP Sensor - Preamplifier options: + 02: No preamplifier, 15-ft. (5 m) cable) - Measuring code: + 10: General purpose low resistivity (GPLR) pH glass (0-14 pH)	EMERSON	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0GCF-M-M01-PID-5401, trang 2/12 - Tài liệu kỹ thuật Rosemount 00813-0100-3900 Rev AC, trang 3/24 (mã đặt hàng 3900-02-10) - Sổ tay SH1-DHI-P0GCF-M-M01-MAN-5402 Rev.4, trang 53-54/202 (chu kỳ thay thế vật tư tiêu hao)	4	set
2		ORP Sensor	P0GCD63CQ003 P0GCF26CQ003	- Model: + 3900: General Purpose pH/ORP Sensor - Preamplifier options: + 02: No preamplifier, 15-ft. (5 m) cable) - Measuring code: + 12: Platinum oxidation reduction potential (ORP)	EMERSON	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0GCF-M-M01-PID-5401, trang 2/12 - Tài liệu kỹ thuật Rosemount 00813-0100-3900 Rev AC, trang 3/24 (mã đặt hàng 3900-02-12) - Sổ tay SH1-DHI-P0GCF-M-M01-MAN-5402 Rev.4, trang 53-54/202 (chu kỳ thay thế vật tư tiêu hao)	2	set
3		Turbidity Measurement System	P0GCD11CQ001 P0GCD63CQ002 P0GHD01CQ001	- Sensor: + 02: ISO sensor - Measuring chamber: + 10: Debubbler flow chamber - Sensor cable: + 20: 20-ft. (6.1 m) cable - Instrument: + 30: Single input turbidity instrument - Calibration cup: + 71: Calibration cup (recommended for calibration)	EMERSON	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0GCF-M-M01-PID-5401, trang 1/12 - Tài liệu kỹ thuật Rosemount 00813-0100-3560 Rev AB, trang 3/16 (mã đặt hàng T1056-02-10-20-30-71) - Sổ tay SH1-DHI-P0GCF-M-M01-MAN-5402 Rev.4, trang 53-54/202 (chu kỳ thay thế vật tư tiêu hao)	3	set
4		Contacting Conductivity Sensor	P0GCF26CQ002	- Model: + 400: Conductivity sensor - Endurance™ screw-in - Cell constant: + 12: 0.1/cm	EMERSON	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0GCF-M-M01-PID-5401, trang 3/12 - Tài liệu kỹ thuật Rosemount 00813-0100-3400 Rev AD, trang 3/16 (mã đặt hàng 400-12) - Sổ tay SH1-DHI-P0GCF-M-M01-MAN-5402 Rev.4, trang 53-54/202 (chu kỳ thay thế vật tư tiêu hao)	1	set

STT	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Mã KKS	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ phục vụ mua sắm	Mã vị trí/Bản vẽ	Số lượng	Đơn vị
5		Contacting Conductivity Sensor	P0GCF38CQ001 P0GCF43CQ001 P0GCF57CQ001 P0GCF67CQ002	- Model: + 400: Conductivity sensor - Endurance™ screw-in - Cell constant: + 11: 0.01/cm	EMERSON	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0GCF-M-M01-PID-5401, trang 5/12 - Tài liệu kỹ thuật Rosemount 00813-0100-3400 Rev AD, trang 3/16 (mã đặt hàng 400-11) - Sổ tay SH1-DHI-P0GCF-M-M01-MAN-5402 Rev.4, trang 53-54/202 (chu kỳ thay thế vật tư tiêu hao)	4	set
6		Annual Spares Kit (Silica Analyzer)	P0GCF76CQ003	AW601155 Được sử dụng cho máy phân tích Silica ABB navigator 600	ABB	Châu Âu/G7	- Bản vẽ SH1-DHI-P0QU-M-M01-PID-5401, trang 3/6 - Sổ tay ABB IM-NAV6S-MS-EN Rev.F, trang 87 (danh mục phụ tùng, mã AW601155) - Sổ tay ABB IM-NAV6S-SS-EN Rev.G, trang 49 (bảo dưỡng hằng năm máy phân tích Silica)	3	set
7		Tubing Kit (Silica Analyzer)	P0GCF76CQ003	AW601176 'Được sử dụng cho máy phân tích Silica ABB navigator 600	ABB	Châu Âu/G7	- Bản vẽ SH1-DHI-P0QU-M-M01-PID-5401, trang 3/6 - Sổ tay ABB IM-NAV6S-MS-EN Rev.F, trang 87 (danh mục phụ tùng, mã AW601176) - Sổ tay ABB IM-NAV6S-SS-EN Rev.G, trang 49 (bảo dưỡng hằng năm máy phân tích Silica)	3	set
8		Free Chlorine Sensor	P0GCD73CQ001	- Option: + 499ACL: Chlorine Sensor - Sensor type: + 01: Free chlorine - Transmitter compatibility: + 54: Rosemount 1056 - Cable options: + Integral 25-ft. (7.6 m) optimum EMI/RFI protected cable	EMERSON	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0GCF-M-M01-PID-5401, trang 8/12 - Tài liệu kỹ thuật Rosemount 00813-0100-3499 Rev AB, trang 3/16 và 12/16 (mã đặt hàng 499ACL-01-54) - Sổ tay SH1-DHI-P0GCF-M-M01-MAN-5402 Rev.4, trang 53-54/202 (chu kỳ thay thế vật tư tiêu hao)	1	set

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.pvpgb.vn. Với số định danh: 02319/CNPĐ-TM

vanthuhn - 09:39 12/11/2026

STT	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Mã KKS	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ phục vụ mua sắm	Mã vị trí/Bản vẽ	Số lượng	Đơn vị
9		Toroidal Conductivity Sensor	P0HTT13CQ001 P0HTT16CQ003	- Model: + 228: Conductivity sensor - toroidal insertion/submersion - Materials of construction: + 02: PEEK, standard temperature to 248 °F (120 °C) - Option: + 21: ¾-in. MNPT threads - Cable Type: + 54: Unshielded cable - Cable length: + 61: Integral 20-ft. (6.1 m) cable	EMERSON	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0GCF-M-M01-PID-5401, trang 6/12 - Tài liệu kỹ thuật Rosemount 00813-0100-3228 Rev AC, trang 2-3/12 (mã đặt hàng 228-02-21-54-61) - Sổ tay SH1-DHI-P0HTT-M-M01-MAN-5402 Rev.2, trang 83-97/219 (bảo dưỡng vật tư tiêu hao)	2	set
10		General Purpose pH/ORP Sensors	P0HTT15CQ001 P0HTT16CQ001 P0HTT20CQ001 P0HTT21CQ001 P0HTT22CQ001 P0HTT16CQ002 P0HTT25CQ001	- Option + 389: pH/ORP sensor - Preamplifier cable: + 01: Integral preamplifier, 25-ft. (7,6 m) cable - Combination electrode: + 10: pH general purpose low resistivity glass - Transmitter/thermocouple compatibility: + 55: For Rosemount 1056.	EMERSON	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0GCF-M-M01-PID-5401, trang 6/12 - Tài liệu kỹ thuật Rosemount 00813-0100-3389 Rev AB, trang 2-3/16 (mã đặt hàng 389-01-10-55) - Sổ tay SH1-DHI-P0HTT-M-M01-MAN-5402 Rev.2, trang 83-97/219 (bảo dưỡng vật tư tiêu hao)	7	set
11		ORP electrode	P0HTT25CQ003 P0GNK38CQ002	ORP electrode KDT-01-01 Được sử dụng cho may phân tích COD KD-2953 của nhà sản xuất KDTMS	KDTMS	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0GN-M-M01-PID-5401, trang 4/6 - Sổ tay máy phân tích COD KD-2953 KDTMS, trang 60-61 (danh mục và chu kỳ thay thế, mã KDT-01-01)	2	set
12		Reference electrode	P0HTT25CQ003 P0GNK38CQ002	Reference electrode KDT-01-02 Được sử dụng cho may phân tích COD KD-2953 của nhà sản xuất KDTMS	KDTMS	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0GN-M-M01-PID-5401, trang 4/6 - Sổ tay máy phân tích COD KD-2953 KDTMS, trang 60-61 (danh mục và chu kỳ thay thế, mã KDT-01-02)	2	set
13		Reference electrodedetection line	P0HTT25CQ003 P0GNK38CQ002	Reference electrodedetection line electrode KDT-01-07 Được sử dụng cho may phân tích COD KD-2953 của nhà sản xuất KDTMS	KDTMS	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0GN-M-M01-PID-5401, trang 4/6 - Sổ tay máy phân tích COD KD-2953 KDTMS, trang 60-61 (danh mục và chu kỳ thay thế, mã KDT-01-07)	2	set

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.pvpgb.vn. Với số định danh: 02319/CNPĐ-TM

STT	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Mã KKS	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ phục vụ mua sắm	Mã vị trí/Bản vẽ	Số lượng	Đơn vị
14		Thermometer of water bath	P0HTT25CQ003 P0GNK38CQ002	Thermometer of water bath KDT-01-03 Được sử dụng cho may phân tích COD KD-2953 của nhà sản xuất KDTMS	KDTMS	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0GN-M-M01-PID-5401, trang 4/6 - Sổ tay máy phân tích COD KD-2953 KDTMS, trang 60-61 (danh mục và chu kỳ thay thế, mã KDT-01-03)	2	set
15		Thermometer of oil bath	P0HTT25CQ003 P0GNK38CQ002	Thermometer of oil bath KDT-01-04 Được sử dụng cho may phân tích COD KD-2953 của nhà sản xuất KDTMS	KDTMS	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0GN-M-M01-PID-5401, trang 4/6 - Sổ tay máy phân tích COD KD-2953 KDTMS, trang 60-61 (danh mục và chu kỳ thay thế, mã KDT-01-04)	2	set
16		Measurement sensor A	P0HTT25CQ003 P0GNK38CQ002	Measurement sensor A KDT-01-05 Được sử dụng cho may phân tích COD KD-2953 của nhà sản xuất KDTMS	KDTMS	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0GN-M-M01-PID-5401, trang 4/6 - Sổ tay máy phân tích COD KD-2953 KDTMS, trang 60-61 (danh mục và chu kỳ thay thế, mã KDT-01-05)	2	set
17		Measurement sensor B	P0HTT25CQ003 P0GNK38CQ002	Measurement sensor B KDT-01-06 Được sử dụng cho may phân tích COD KD-2953 của nhà sản xuất KDTMS	KDTMS	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0GN-M-M01-PID-5401, trang 4/6 - Sổ tay máy phân tích COD KD-2953 KDTMS, trang 60-61 (danh mục và chu kỳ thay thế, mã KDT-01-06) - Hợp đồng số 51/HĐ/2026/PVPGB.CQCN-MRO/HH, Phụ lục 1 mục 20 (ký ngày 05/8/2026)	2	set
18		Reaction unit beaker	P0HTT25CQ003 P0GNK38CQ002	Reaction unit beaker KDT-02-01 Được sử dụng cho may phân tích COD KD-2953 của nhà sản xuất KDTMS	KDTMS	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0GN-M-M01-PID-5401, trang 4/6 - Sổ tay máy phân tích COD KD-2953 KDTMS, trang 60-61 (danh mục và chu kỳ thay thế, mã KDT-02-01)	2	set
19		Round stealer	P0HTT25CQ003 P0GNK38CQ002	Round stealer KDT-02-03 Được sử dụng cho may phân tích COD KD-2953 của nhà sản xuất KDTMS	KDTMS	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0GN-M-M01-PID-5401, trang 4/6 - Sổ tay máy phân tích COD KD-2953 KDTMS, trang 60-61 (danh mục và chu kỳ thay thế, mã KDT-02-03)	2	set
20		Round band heater	P0HTT25CQ003 P0GNK38CQ002	Round band heater KDT-02-04 Được sử dụng cho may phân tích COD KD-2953 của nhà sản xuất KDTMS	KDTMS	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0GN-M-M01-PID-5401, trang 4/6 - Sổ tay máy phân tích COD KD-2953 KDTMS, trang 60-61 (danh mục và chu kỳ thay thế, mã KDT-02-04)	2	set
21		Reaction unitnipple (Ø4)	P0HTT25CQ003 P0GNK38CQ002	Reaction unitnipple (Ø4) KDT-02-08 Được sử dụng cho may phân tích COD KD-2953 của nhà sản xuất KDTMS	KDTMS	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0GN-M-M01-PID-5401, trang 4/6 - Sổ tay máy phân tích COD KD-2953 KDTMS, trang 60-61 (danh mục và chu kỳ thay thế, mã KDT-02-08)	2	set

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.pvpgb.vn. Với số định danh: 02319/CNPĐ-TM

STT	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Mã KKS	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ phục vụ mua sắm	Mã vị trí/Bản vẽ	Số lượng	Đơn vị
22		Reaction unit nipple (Ø6)	P0HTT25CQ003 P0GNK38CQ002	Reaction unit nipple (Ø6) KDT-02-09 Được sử dụng cho may phân tích COD KD-2953 của nhà sản xuất KDTMS	KDTMS	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0GN-M-M01-PID-5401, trang 4/6 - Sổ tay máy phân tích COD KD-2953 KDTMS, trang 60-61 (danh mục và chu kỳ thay thế, mã KDT-02-09)	2	set
23		Gauge glass O-ring	P0HTT25CQ003 P0GNK38CQ002	Gauge glass O-ring KDT-04-02 Được sử dụng cho may phân tích COD KD-2953 của nhà sản xuất KDTMS	KDTMS	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0GN-M-M01-PID-5401, trang 4/6 - Sổ tay máy phân tích COD KD-2953 KDTMS, trang 60-61 (danh mục và chu kỳ thay thế, mã KDT-04-02)	2	set
24		T shapedglass pipe	P0HTT25CQ003 P0GNK38CQ002	T shapedglass pipe KDT-04-03 Được sử dụng cho may phân tích COD KD-2953 của nhà sản xuất KDTMS	KDTMS	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0GN-M-M01-PID-5401, trang 4/6 - Sổ tay máy phân tích COD KD-2953 KDTMS, trang 60-61 (danh mục và chu kỳ thay thế, mã KDT-04-03)	2	set
25		上 shapedglass pipe	P0HTT25CQ003 P0GNK38CQ002	上 shapedglass pipe KDT-04-05 Được sử dụng cho may phân tích COD KD-2953 của nhà sản xuất KDTMS	KDTMS	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0GN-M-M01-PID-5401, trang 4/6 - Sổ tay máy phân tích COD KD-2953 KDTMS, trang 60-61 (danh mục và chu kỳ thay thế, mã KDT-04-05)	2	set
26		L shapedglass pipe	P0HTT25CQ003 P0GNK38CQ002	L shapedglass pipe KDT-04-06 Được sử dụng cho may phân tích COD KD-2953 của nhà sản xuất KDTMS	KDTMS	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0GN-M-M01-PID-5401, trang 4/6 - Sổ tay máy phân tích COD KD-2953 KDTMS, trang 60-61 (danh mục và chu kỳ thay thế, mã KDT-04-06)	2	set
27		Sulfate / sodium oxalate gear	P0HTT25CQ003 P0GNK38CQ002	Sulfate / sodium oxalate gear KDT-05-01 Được sử dụng cho may phân tích COD KD-2953 của nhà sản xuất KDTMS	KDTMS	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0GN-M-M01-PID-5401, trang 4/6 - Sổ tay máy phân tích COD KD-2953 KDTMS, trang 60-61 (danh mục và chu kỳ thay thế, mã KDT-05-01)	2	set
28		Potassium permanganate gear	P0HTT25CQ003 P0GNK38CQ002	Potassium permanganate gear KDT-05-02 Được sử dụng cho may phân tích COD KD-2953 của nhà sản xuất KDTMS	KDTMS	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0GN-M-M01-PID-5401, trang 4/6 - Sổ tay máy phân tích COD KD-2953 KDTMS, trang 60-61 (danh mục và chu kỳ thay thế, mã KDT-05-02)	2	set
29		Sample gear	P0HTT25CQ003 P0GNK38CQ002	Sample gear KDT-05-03 Được sử dụng cho may phân tích COD KD-2953 của nhà sản xuất KDTMS	KDTMS	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0GN-M-M01-PID-5401, trang 4/6 - Sổ tay máy phân tích COD KD-2953 KDTMS, trang 60-61 (danh mục và chu kỳ thay thế, mã KDT-05-03)	2	set
30		Sulfate / sodium oxalate gear	P0HTT25CQ003 P0GNK38CQ002	Sulfate / sodium oxalate gear KDT-06-01 Được sử dụng cho may phân tích COD KD-2953 của nhà sản xuất KDTMS	KDTMS	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0GN-M-M01-PID-5401, trang 4/6 - Sổ tay máy phân tích COD KD-2953 KDTMS, trang 60-61 (danh mục và chu kỳ thay thế, mã KDT-06-01)	2	set

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.pvpgb.vn. Với số định danh: 02319/CNPĐ-TM

STT	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Mã KKS	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ phục vụ mua sắm	Mã vị trí/Bản vẽ	Số lượng	Đơn vị
31		Potassium permanganate gear	P0HTT25CQ003 P0GNK38CQ002	Potassium permanganate gear KDT-06-02 Được sử dụng cho may phân tích COD KD-2953 của nhà sản xuất KDTMS	KDTMS	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0GN-M-M01-PID-5401, trang 4/6 - Sổ tay máy phân tích COD KD-2953 KDTMS, trang 60-61 (danh mục và chu kỳ thay thế, mã KDT-06-02)	2	set
32		Sample motor	P0HTT25CQ003 P0GNK38CQ002	Sample motor KDT-06-03 Được sử dụng cho may phân tích COD KD-2953 của nhà sản xuất KDTMS	KDTMS	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0GN-M-M01-PID-5401, trang 4/6 - Sổ tay máy phân tích COD KD-2953 KDTMS, trang 60-61 (danh mục và chu kỳ thay thế, mã KDT-06-03)	2	set
33		Reaction/ sample unit motor	P0HTT25CQ003 P0GNK38CQ002	Reaction/ sample unit motor KDT-06-06 Được sử dụng cho may phân tích COD KD-2953 của nhà sản xuất KDTMS	KDTMS	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0GN-M-M01-PID-5401, trang 4/6 - Sổ tay máy phân tích COD KD-2953 KDTMS, trang 60-61 (danh mục và chu kỳ thay thế, mã KDT-06-06)	2	set
34		Sample tube	P0HTT25CQ003 P0GNK38CQ002	Sample tube KDT-08-01 Được sử dụng cho may phân tích COD KD-2953 của nhà sản xuất KDTMS	KDTMS	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0GN-M-M01-PID-5401, trang 4/6 - Sổ tay máy phân tích COD KD-2953 KDTMS, trang 60-61 (danh mục và chu kỳ thay thế, mã KDT-08-01)	2	set
35		Reagenttube	P0HTT25CQ003 P0GNK38CQ002	Reagenttube KDT-08-02 Được sử dụng cho may phân tích COD KD-2953 của nhà sản xuất KDTMS	KDTMS	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0GN-M-M01-PID-5401, trang 4/6 - Sổ tay máy phân tích COD KD-2953 KDTMS, trang 60-61 (danh mục và chu kỳ thay thế, mã KDT-08-02)	2	set
36		Solenoid valvetube A	P0HTT25CQ003 P0GNK38CQ002	Solenoid valvetube A KDT-08-03 Được sử dụng cho may phân tích COD KD-2953 của nhà sản xuất KDTMS	KDTMS	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0GN-M-M01-PID-5401, trang 4/6 - Sổ tay máy phân tích COD KD-2953 KDTMS, trang 60-61 (danh mục và chu kỳ thay thế, mã KDT-08-03)	2	set
37		Solenoid valvetube B	P0HTT25CQ003 P0GNK38CQ002	Solenoid valvetube B KDT-08-04 Được sử dụng cho may phân tích COD KD-2953 của nhà sản xuất KDTMS	KDTMS	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0GN-M-M01-PID-5401, trang 4/6 - Sổ tay máy phân tích COD KD-2953 KDTMS, trang 60-61 (danh mục và chu kỳ thay thế, mã KDT-08-04)	2	set
38		Dissolved Oxygen Sensor	P0HTT25CQ005 P0HTT21CQ002	- Dissolved Oxygen Sensor - Transmitter compatibility: Rosemount 1056, 1066-DO, 56, and 5081-A compatible - Cable options: Integral 25-ft. (7.6 m) optimum EMI/RFI protected cable	EMERSON	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0HTT-M-M01-PID-5401, trang 10/39 - Tài liệu kỹ thuật Rosemount 00813-0100-3491 Rev AB, trang 3/16 (mã đặt hàng 499ADO-54) - Sổ tay SH1-DHI-P0HTT-M-M01-MAN-5402 Rev.2, trang 83-97/219 (bảo dưỡng vật tư tiêu hao)	2	set

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.pvpgb.vn. Với số định danh: 02319/CNPĐ-TM

STT	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Mã KKS	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ phục vụ mua sắm	Mã vị trí/Bản vẽ	Số lượng	Đơn vị
39		Digital pH Sensor	P0HTT77CQ001 P0HTT60CQ001	- Approval: Non-hazardous area - Electrode Type: Basic version, zero point pH 7,0, temperature sensor NTC 30k - Application Range: 0-14 pH, 0...135oC, 0,8...17 bar (abs) - Reference System: PTFE ring junction, 3 M KCl, Ag/AgCl - Shaft Length: 120mm	Endress + Hauser	Châu Âu/G7	- Bản vẽ SH1-DHI-P0HTT-M-M01-PID-5401, trang 7/39 - Cấu hình mã đặt hàng Endress+Hauser CPS11E-AA7BAA2, trang 1/1 (mã đặt hàng CPS11E-AA7BAA2) - Sổ tay SH1-DHI-P0HTT-M-M01-MAN-5412 Rev.3, trang 34-37/1629 (bảo dưỡng định kỳ)	2	set
40		pH Sensor	P0GNK09CQ001/002 P0GNK10CQ001/002 P0GNK31/38CQ001	- Model + 396P: pH/ORP Sensor - Preamplifier/cable: + 01: 25ft. Integral cable with preamplifier (1) - Measuring electrode: + 10: pH –GPLR hemi Glass Bulb - Temperature element/Transmitter compatibility: + 55: Pt-100, for use with model 1056	Emerson	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0HTT-M-M01-PID-5401, trang 8/39 - Tài liệu kỹ thuật Rosemount LIQ-PDS-396, trang 4/16 (mã đặt hàng 396P-01-10-55) - Sổ tay Rosemount 00809-0100-3096, mục 5 (bảo dưỡng)	2	set
41		Dissolved Oxygen Sensor	P0GNK38CQ003	- Option + 499ADO: Dissolved Oxygen Sensor - Transmitter compatibility: + 54: Rosemount 1056 - Cable options: + VP: Sensor with VP6 fittings (requires VP interconnecting cable)	Emerson	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0HTT-M-M01-PID-5401, trang 10/39 - Tài liệu kỹ thuật Rosemount 00813-0100-3491 Rev AB, trang 3/16 (mã đặt hàng 499ADO-54-VP) - Hướng dẫn nhanh Rosemount 499ADO, trang 18-19 (bảo dưỡng)	1	set
42		Turbidity Measurement System	P0GNK38CQ005	- Sensor + 02: ISO sensor - Measuring chamber: + 10: Debubbler flow chamber - Sensor cable: + 20: 20-ft. (6.1 m) cable - Instrument: + 32: Single input/HART® turbidity instrument (1056-03-27-38-HT) (required -02)	Emerson	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0HTT-M-M01-PID-5401, trang 16/39 - Tài liệu kỹ thuật Rosemount 00813-0100-3560 Rev AB, trang 3/16 (mã đặt hàng T1056-02-10-20-32) - Sổ tay Rosemount 00809-0100-3560, trang 50 (thay đèn LED)	1	set
43		pH Sensor	P1/P2QUA60CQ003	- General Purpose pH/ORP Sensor with Variopol connector - Preamplifier options: SMART preamplifier - Measuring code: General purpose low resistivity (GPLR) pH glass (0-14 pH)	Emerson	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0HTT-M-M01-PID-5401, trang 16/39 - Tài liệu kỹ thuật Rosemount 00813-0100-3900 Rev AC, trang 4/24 (mã đặt hàng 3900VP-01-10) - Sổ tay hệ thống lấy mẫu hơi nước, mục 3.3 (hiệu chuẩn cảm biến pH)	2	PC

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.pvpgb.vn. Với số định danh: 02319/CNPĐ-TM

STT	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Mã KKS	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ phục vụ mua sắm	Mã vị trí/Bản vẽ	Số lượng	Đơn vị
44		Conductivity sensor	P1/P2QUA60CQ003 P1/P2QUA60CQ001 P1/P2QUB03CQ001 P1/P2QUB01CQ001 P1/P2QUC30CQ001 P1/P2QUC30CQ002 P1/P2QUC20CQ001 P1/P2QUC20CQ002 P1/P2QUC18CQ001 P1/P2QUC17CQ001 P1/P2QUC40CQ001	- Conductivity sensor - Endurance™ screw-in Variopol connector - Cell constant: 0.01/cm	Emerson	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0HTT-M-M01-PID-5401, trang 16/39 - Tài liệu kỹ thuật Rosemount 00813-0100-3400 Rev AC, trang 4/16 (mã đặt hàng 400VP-11) - Sổ tay hệ thống lấy mẫu hơi nước, mục 4 (xử lý sự cố)	22	PC
45		Trace Dissolved Oxygen Sensor	P1/P2QUC20CQ003 P1/P2QUC11CQ001 P1/P2QUA60CQ004	- Option + 499ATrDO: Dissolved Oxygen Sensor - Trace DO - Transmitter compatibility: + 54: 1056 - Cable options: + VP: Sensor with VP6 fittings (requires VP interconnecting cable)	Emerson	Châu Âu/G7/OECD	- Bản vẽ SH1-DHI-P0HTT-M-M01-PID-5401, trang 16/39 - Tài liệu kỹ thuật Rosemount 00813-0100-3493 Rev AB, trang 3/12 (mã đặt hàng 499ATRDO-54-VP) - Sổ tay hệ thống lấy mẫu hơi nước, mục 3 (bảo dưỡng)	6	PC
46		Optical Unit (excluding secondary debubbler)	P1QUB01CQ003 P1QUB03CQ003 P1QUA60CQ006 P1QUC30CQ004 P1QUC40CQ003	AW601110 Được sử dụng cho máy phân tích Silica ABB navigator 600	ABB	Châu Âu/G7	- Bản vẽ SH1-DHI-P0QU-M-M01-PID-5401, trang 3/6 - Sổ tay ABB IM-NAV6S-MS-EN Rev.F, trang 77 (thay bộ quang học, mã AW601110)	2	set
47		Tubing Kit	P1QUB01CQ002 P1QUB03CQ002 P1QUA60CQ005	AW501 075 Được sử dụng cho máy phân tích Sodium natri ABB navigator 500	ABB	Châu Âu/G7	- Bản vẽ SH1-DHI-P0QU-M-M01-PID-5401, trang 3/6 - Sổ tay ABB OI-ASO550-EN, trang 81 (danh mục phụ tùng, mã AW501075)	2	set

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.pvpgb.vn. Với số định danh: 02319/CNPĐ-TM

STT	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Mã KKS	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ phục vụ mua sắm	Mã vị trí/Bản vẽ	Số lượng	Đơn vị
48		Membrance filter	P1/P2HNE10CQ001	- Material: teflon - Roughness: 0.1 µm	Fuji Electric	Châu Âu/G7	- Sổ tay SH1-DHI-P0ZEN-I-M01-MAN-5506, trang 111/403 (danh mục phụ tùng, mã TK7H6750P1) - Sổ tay SH1-DHI-P0ZEN-I-M01-MAN-5506, trang 97/403 (chu kỳ thay thế) - Mã đặt hàng cập nhật: ZZPZSU-TK7H6750P1 (CV số 395/CT-KD ngày 03/11/2026 của Cty Super MRO (theo thông báo của Fuji Electric Asia Pacific ngày 03/11/2026))	4	pcs
49		Filter element for gas conditioner	P1/P2HNE10CQ001	- Material: Polyethylene. - Roughness: 0.5 µm	Fuji Electric	Châu Âu/G7	- Sổ tay SH1-DHI-P0ZEN-I-M01-MAN-5506, trang 112/403 (danh mục phụ tùng, mã TK7H8043P1) - Sổ tay SH1-DHI-P0ZEN-I-M01-MAN-5506, trang 97/403 (chu kỳ thay thế) - Mã đặt hàng cập nhật: ZZPZSU-TK7H8043P1 (CV số 395/CT-KD ngày 03/11/2026 của Cty Super MRO (theo thông báo của Fuji Electric Asia Pacific ngày 03/11/2026))	2	pcs
50		Catalyst for NO2/NO converter	P1/P2HNE10CQ001	- Carbon beads 2cc	Fuji Electric	Châu Âu/G7	- Sổ tay SH1-DHI-P0ZEN-I-M01-MAN-5506, trang 112/403 (danh mục phụ tùng, mã TK726891C1) - Sổ tay SH1-DHI-P0ZEN-I-M01-MAN-5506, trang 97/403 (chu kỳ thay thế) - Mã đặt hàng cập nhật: ZZPZDL-TQ505482C1 (CV số 395/CT-KD ngày 03/11/2026 của Cty Super MRO (theo thông báo của Fuji Electric Asia Pacific ngày 03/11/2026))	2	set

vanthuhn - 09:39 12/11/2026

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.pvpgb.vn. Với số định danh: 02319/CNPĐ-TM

PHỤ LỤC: DANH MỤC VẬT TƯ HỆ THỐNG ĐIỆN PHỤC VỤ BDĐK NMNĐ SÔNG HẬU 1 NĂM 2027

STT	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tài liệu tham chiếu	Số lượng	Đơn vị
	Excitation System							
1		FAN	- Size (LxWxH): 254 mm x 254 mm x 89 mm - Voltage: AC220/240V - Power: 31/33W Order information (Part N0): FP-108HH-S1-B	COMMONWEALTH	Châu Âu/G7/OECD	SH1-DHI-P0MKC-E-M01-DCD-3951 (page 97 of 113)	3	PCS
2		FAN	'+ 3-Y 400V 50/60Hz 0.7/0.93A 385/515W 1235/1220 min-1 + 3- Delta 400V 50/60Hz 1.41/1.44A 515/750W 1415/1610 min-1 + IP54 Ins CL F TOP out Order information (Part N0): R4D400-AD22-06	EBM PAPST	Châu Âu/G7	- SH1-DHI-POMKC-E-M01-DCD-3951 Device tag M1, M2, 103/113..REVAB0 - SH1-DHI-POMKC-E-M01-MAN-3960,Page 82	12	PCS
	DC, UPS & MCC							
	UPS							
3		AC Centrifugal Fan	-Type: R2E220-AA40-71 - Motor: M2E068-BF - Nominal voltage: 230VAC; 50Hz -Valid for approval / standard:CE - Speed: 2600 min-1 ; - Power input:85W; - Current : 0.38A - Motor capacitor: 3uF - Capacitor voltage: 400VDB - Max. ambient temperature: 40 - Surface of rotor: Uncoated - Material of impeller: Plastic PA6, fibreglass-reinforced - Number of blades: 11 - Direction of rotation: Clockwise, seen on rotor - Insulation class: B - Mounting position: Shaft horizontal - Operation mode: S1 - Motor bearing: Ball bearing - Motor protection: Thermal overload protector (TOP) wired internally	EBMPAST	Châu Âu/G7	SH1-DHI-P0BRA-E-M01-MAN-5604.Trang 237/276 và 253/276	44	Cái

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.pvpgb.vn. Với số định danh: 02319/CNPĐ-TM

vanthuhn - 09:39 12/11/2026

STT	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tài liệu tham chiếu	Số lượng	Đơn vị
4		AC Axial Compact Fan	-Type: W2S130-AA03-87 - Motor: M2S052-CA - Nominal voltage: 230VAC -Valid for approval / standard:CE - Speed: 2800 min-1 ; - Power input:45W; - Current : 0.31A - Frequentcy: 50Hz - Max. ambient temperature: 50 - Surface of rotor: Rotor open, painted black - Material of impeller: Sheet steel, painted black - Number of blades: 7 - Direction of rotation: Counterclockwise, viewed toward rotor - Insulation class: B - Mounting position: Any - Operation mode: S1 - Motor bearing: Ball bearing -Technical features: Speed monitoring Hall IC (with basic insulation) - Motor protection: Thermal overload protector (TOP) internally connected. Order information (Part N0): W2S130-AA03-87	EBMPAST	Châu Âu/G7	SH1-DHI-P0BRA-E-M01-MAN-5604.Trang 237/276 và 253/276	59	Cái
5		FAN	- Nominal voltage: 24 VDC - Voltage range: 18 - 28 VDC - Power consumption: 5.4 W - Current consumption: 226 mA - Speed: 3.650 vòng/phút - Control input: None - Connections: + Wire 1 (Red): + UB + Wire 2 (Blue): - GND + Wire 3 (White): Tacho + Length of lead wire: 1000 mm - Tacho type: /2 (Open collector) - Dimensions (WxDxH): 119x38x119 mm Order information (Part N0): 4414/2N-522	EBMPAST	Châu Âu/G7	- SH1-DHI-P0CYA-E-M01-MAN-5604 (trang 1371,1520)	28	PC
	Ash Handling System Electrical							
	DC							
6		CAPACITOR	4700uF, 350V, 76x143xM - CAPACITOR (CEG code: CNDEP0002)	CEG	Châu Âu/G7/OECD	- SH1-LLM10-P0100-E-M03-MAN-0005. Trang 135/140	80	PC

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.pvpgb.vn. Với số định danh: 02319/CNPĐ-TM

STT	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tài liệu tham chiếu	Số lượng	Đơn vị
7		FAN	- Length:172.0 - Width: 150.0 - Height:55.0 - Voltage: 230V - Power: 42W Order information (Part N0): A17M23SWB M00	Costech	Asia	- SH1-LLM10-P0100-E-M03-MAN-0005. Trang 26/140	12	PC
	UPS							
8		CAPACITOR	8200uF, 200V, 76X143XM - CAPACITOR (CEG code: CNDEP0004)	CEG	Châu Âu/G7/OECD	- SH1-LLM10-P0100-E-M03-MAN-0007 Rev 2. Trang 20/227 và 218/227 - SH1-LLM10-P0100-E-M03-DSU-0019. Trang 30/83	36	PC
	FGD System							
	DC&UPS							
9		CAPACITOR 2.2uF	2.2uF, 850V - CAPACITOR (CEG code:CNDAC0121)	CEG	Châu Âu/G7/OECD	- SH1-HEG-P0HT-E-M05-MAN-5084. Trang 248/249	16	Cái
10		CAPACITOR 200uF	CAPACITOR 200uF 250Vac 63,5x13 - CAPACITOR (CEG code: CNDEP0052)	CEG	Châu Âu/G7/OECD	- SH1-HEG-P0HT-E-M05-MAN-5084. Trang 248/249	8	PC
11		CAPACITOR 100uF	- CAPACITOR FILM 100UF 5% 250VAC RADIAL - Capacitance: 100 µF - Tolerance: ±5% - Voltage Rating - AC: 250V - Dielectric : Metallized Polypropylene film - Dimension (DxH): 63.5x107 mm - Max. terminal current: M6: 25A Order information (Part N0): B32361A2107J050	EPCOS/TDK	Châu Âu/G7/OECD	- SH1-HEG-P0HT-E-M05-MAN-5084. Trang 248/249	24	PC
12		CAPACITOR 5uF	- CAPACITORS 5uF 450VAC/890VDC - Capacitance: 5 µF - Voltage Rating - AC: 450V - Voltage Rating - DC: 890V - Dielectric: Metallized PPM film - Mounting Type: Stud Mount M8 - Dimension (DxH): 40x72 mm - Max. current: 8A Order information (Part N0): 416.42.3474	DUCATI ENERGIA	Châu Âu/G7/OECD	- SH1-HEG-P0HT-E-M05-MAN-5084. Trang 248/249	16	PC
13		FAN	- Operating Supply Voltage: 230 VAC; 50Hz - Bearing Type: Ball - Speed: 2800 min-1 - Power Rating: 45W - Frame Dimensions – mm: 150 mm x 172 mm x 55 mm Order information (Part N0): W2S130AA0301	EBM-PAPST	Châu Âu/G7/OECD	- SH1-HEG-P0HT-E-M05-MAN-5084. Trang 249/249	50	PC

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.pvpgb.vn. Với số định danh: 02319/CNPĐ-TM